

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BẢO HIỂM SÀI GÒN - HÀ NỘI
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động 9 tháng kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2018

THÔNG TIN CHUNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là “Tổng Công ty”) đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (“Tổng Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép thành lập và hoạt động số 56GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và theo các giấy phép điều chỉnh,

Hoạt động chính của Tổng Công ty là kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ, tái bảo hiểm, hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất, giám định tổn thất, đầu tư và các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1 000 tỷ đồng.

Mạng lưới hoạt động

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà Center, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội và ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước.

Nhân viên

Tổng số cán bộ công nhân viên của Tổng Công ty vào ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1037 người.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u><i>Họ và tên</i></u>	<u><i>Chức vụ</i></u>
Ông Đỗ Quang Hiến	Chủ tịch
Ông Lê Đăng Khoa	Thành viên
Ông Vũ Đức Tiến	Thành viên
Ông Lưu Thanh Tâm	Thành viên
Ông Vũ Đức Trung	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u><i>Họ và tên</i></u>	<u><i>Chức vụ</i></u>
Bà Bùi Thị Minh Thu	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Ninh Thị Lan Phương	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Minh Thương	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo như sau:

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lưu Thanh Tâm	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Đức Trung	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Hoài Nam	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Hiếu Nhân	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Tổng Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo là ông **Lưu Thanh Tâm** - Chức danh: Tổng Giám đốc.

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2			
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,197,353,636,124	1,115,783,701,183
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110		21,505,272,663	25,673,206,927
1. Tiền	111	5	17,505,272,663	25,008,904,010
2. Các khoản tương đương tiền	112		4,000,000,000	664,302,917
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	6	508,126,182,901	482,737,060,420
1. Chứng khoán kinh doanh	121		142,449,190,041	67,687,046,430
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(7,423,007,140)	(698,920,578)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		373,100,000,000	415,748,934,568
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	130	7	313,718,628,794	392,333,211,217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		141,173,147,785	89,318,800,103
<i>1.1. Phải thu về hợp đồng bảo hiểm</i>	<i>131.1</i>		139,908,046,375	88,323,342,003
<i>1.2. Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng</i>	<i>131.2</i>		1,265,101,410	995,458,100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6,588,894,127	12,595,931,338
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		227,715,692,547	352,706,975,063
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(62,274,370,980)	(62,803,760,602)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		515,265,315	515,265,315
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	8	511,650,075	470,786,246
1. Hàng tồn kho	141		511,650,075	470,786,246
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150		25,973,137,380	19,233,432,512
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		18,713,503,520	14,761,231,796
<i>1.1. Chi phí hoa hồng chưa phân bổ</i>	<i>151.1</i>		15,139,713,230	10,971,500,968
<i>1.2. Chi phí trả trước ngắn hạn khác</i>	<i>151.2</i>	10	2,769,425,530	3,789,730,828
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,117,838,065	4,078,088,947
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2,141,795,795	394,111,769
<i>VI. Tài sản tái bảo hiểm</i>	190	12	327,518,764,311	195,336,003,861
1. Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	191		117,369,247,673	54,394,140,607
2. Dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	192		210,149,516,638	140,941,863,254

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		764,482,697,472	609,044,839,971
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>		33,272,052,970	33,972,043,850
6. Phải thu dài hạn khác	216		33,272,052,970	33,972,043,850
6.1. Ký quỹ bảo hiểm	216.1		21,212,916,748	20,762,287,113
6.2. Phải thu dài hạn khác	216.2		12,059,136,222	13,209,756,737
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>		17,164,492,793	17,765,647,547
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	16,894,520,576	17,471,675,331
Nguyên giá	222		34,511,832,132	33,351,790,391
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(17,617,311,556)	(15,880,115,060)
3. Tài sản cố định vô hình	227		269,972,217	293,972,216
Nguyên giá	228		2,186,000,000	2,033,000,000
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1,916,027,783)	(1,739,027,784)
III. Bất động sản đầu tư	230		9,980,483,144	10,396,336,606
Nguyên giá	231		13,861,782,136	13,861,782,136
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(3,881,298,992)	(3,465,445,530)
<i>IV. Tài sản dở dang dài hạn</i>	<i>240</i>		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	691,593,685,725	534,380,549,459
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		126,974,989,500	126,471,856,510
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		579,698,592,949	407,908,692,949
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(15,079,896,724)	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>		12,471,982,840	12,530,262,509
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	10,324,280,015	10,762,418,026
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2,147,702,825	1,767,844,483
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,961,836,333,596	1,724,828,541,154

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2			
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		943,751,767,310	707,500,011,778
I. Nợ ngắn hạn	310		943,304,852,888	706,917,094,699
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		128,289,861,223	74,301,581,383
1. Phải trả về hợp đồng bảo hiểm	311.1		120,595,384,057	70,457,825,648
1. Phải trả khác cho người bán	311.2		7,694,477,166	3,843,755,735
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,198,142,160	1,804,088,163
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		4,962,231,911	4,704,185,227
4. Phải trả người lao động	314		5,028,105,673	3,148,823,163
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		7,971,440,436	6,755,708,308
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		133,243,769	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318.1		3,291,440,213	7,300,857,857
8. Doanh thu hoa hồng chưa được hưởng	318.2		34,485,572,515	14,097,259,312
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	11	14,903,656,955	9,851,217,081
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		201,384,321	707,784,321
13. Dự phòng nghiệp vụ	329		742,839,773,712	584,245,589,884
13.1. Dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.1	12	400,645,731,688	307,913,471,456
13.2. Dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	329.2		314,905,913,143	253,165,420,613
13.3. Dự phòng dao động lớn	329.3		27,288,128,881	23,166,697,815
II. Nợ dài hạn	330		446,914,422	582,917,079
1. Phải trả dài hạn khác	337	11	418,040,170	428,040,170
2. Thuế thu nhập hoãn phải trả	341		-	154,876,909
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		28,874,252	-
7. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,018,084,566,286	1,017,328,529,376
I. Vốn chủ sở hữu	410		1,018,084,566,286	1,017,328,529,376
1. Vốn góp của chủ sở hữu [Vốn cổ phần]	411		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
- Cổ phiếu có đông có quyền biểu quyết	411a		1,000,000,000,000	1,000,000,000,000
2. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	412		-	(1,475,903,464)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1,502,647,488	1,502,647,488
9. Quỹ dự trữ bắt buộc	419		7,617,776,084	7,617,776,084
11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]	421		2,987,860,464	1,585,710,846
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế / lỗ lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		562,692,889	(7,787,232,705)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ lỗ kỳ này	421b		2,425,167,575	9,372,943,551
12. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		5,976,282,250	8,098,298,422
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,961,836,333,596	1,724,828,541,154

Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng giám đốc

KẾT QUẢ KINH DOANH

Phần I: Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Năm nay	Năm trước
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm			423,426,624,145	346,394,503,396
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư			1,470,107,067	1,299,852,572
Doanh thu hoạt động tài chính			75,352,898,654	58,855,380,304
Thu nhập khác			904,004,174	2,156,464,790
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm			435,680,806,707	374,316,866,798
Giá vốn bất động sản đầu tư			415,853,462	277,235,642
Chi phí hoạt động tài chính			23,267,831,046	1,192,378,883
Chi phí quản lý doanh nghiệp			54,308,985,226	46,269,527,249
Chi phí khác			216,910,729	410,606,403
Phần lãi trong công ty liên kết			14,183,354,417	13,682,344,679
Lợi nhuận kế toán trước thuế			1,446,601,288	-78,069,234
Chi phí thuế TNDN hiện hành			0	223,322,487
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			-534,735,251	-150,666,385
Lợi nhuận sau thuế TNDN			1,981,336,539	-150,725,336
Lãi cơ bản trên cổ phiếu			19.81	(1.51)

Phần II: Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ

Chỉ tiêu	Mẫu số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C		
1. Doanh thu phí bảo hiểm (01=01.1+01.2-1.3)	01	13	509,992,174,885	394,135,776,114
- Phí bảo hiểm gốc	01.1		579,596,270,333	424,929,370,447
- Phí nhận tái bảo hiểm	01.2		23,316,088,974	20,178,734,978
- Tăng (giảm) dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	01.3		92,920,184,422	50,972,329,311
2. Phí nhượng tái bảo hiểm (02= 02.1 - 02.3)	02	14	127,624,357,107	66,300,038,334
- Tổng phí nhượng tái bảo hiểm	02.1		190,744,730,393	73,992,011,594
- Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm	02.2		63,120,373,286	7,691,973,260
3. Doanh thu phí bảo hiểm thuần (03 = 01-02)	03		382,367,817,778	327,835,737,780
4. Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm và doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (04=04.1+04.2)	04		41,058,806,367	18,558,765,616
- Hoa hồng nhượng tái bảo hiểm	04.1		40,970,210,887	18,226,140,943
- Doanh thu khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	04.2		88,595,480	332,624,673
5. Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm (10 = 03+04)	10		423,426,624,145	346,394,503,396
6. Chi bồi thường (11 = 11.1 + 11.2)	11		244,841,786,314	163,551,076,148
- Tổng chi bồi thường	11.1		244,841,786,314	164,027,535,917
- Các khoản giảm trừ (thu đòi người thứ 3 bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	11.2		-	476,459,769
7. Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	12		71,112,615,587	20,162,858,796
8. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	13		61,742,975,457	(6,436,222,883)
9. Tăng (giảm) dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	14		69,207,525,825	(37,846,793,746)
10. Tổng chi bồi thường bảo hiểm (15 = 11 - 12 + 13 -14)	15	15	166,264,620,359	174,798,788,215
11. Tăng (giảm) dự phòng dao động lớn	16		4,121,474,574	3,710,655,203
12. Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm (17 = 17.1 + 17.2)	17	16	265,294,711,774	195,807,423,380
- Chi hoa hồng bảo hiểm	17.1		20,225,645,584	16,754,344,281
- Chi phí khác hoạt động kinh doanh bảo hiểm	17.2		245,069,066,191	179,053,079,099
13. Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm (18 = 15 + 16 + 17)	18		435,680,806,707	374,316,866,798
14. Lợi nhuận gộp hoạt động kinh doanh bảo hiểm (19 = 10 - 18)	19		(12,254,182,562)	(27,922,363,402)

Phần II: Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ (tiếp)

Chỉ tiêu	Mẫu số	TM	Năm nay	Năm trước
A	B	C		
15. Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	20		1,470,107,067	1,299,852,572
16. Giá vốn bất động sản đầu tư	21		415,853,462	277,235,642
17. Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư bất động sản (22 = 20 - 21)	22		1,054,253,605	1,022,616,930
18. Doanh thu hoạt động tài chính	23	17	75,352,898,654	58,855,380,304
19. Chi phí hoạt động tài chính	24	18	23,267,831,046	1,192,378,883
20. Lợi nhuận gộp hoạt động tài chính (25 = 23 - 24)	25		52,085,067,608	57,663,001,421
21. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	19	54,308,985,226	46,269,527,249
22. Lãi trong cùng ty liền doanh, liền kết	27		14,183,354,417	13,682,344,679
22. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		759,507,843	(1,823,927,621)
23. Thu nhập khác	31		904,004,174	2,156,464,790
24. Chi phí khác	32		216,910,729	410,606,403
25. Lợi nhuận khác (40 = 31 -32)	40		687,093,445	1,745,858,387
26. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		1,446,601,288	(78,069,234)
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	223,322,487
28. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(534,735,251)	(150,666,385)
29. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60	20	1,981,336,539	(150,725,336)
lợi nhuận sau thuế cùng ty mẹ	61		2,425,167,575	334,588,456
lỗ sau thuế cổ đưng khụng kiểm soát	62		(443,831,036)	(485,313,792)
30. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		19.81	(1.51)



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Tiền từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		666,265,578,836	495,804,240,142
Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(570,350,943,133)	(681,953,540,737)
Tiền chi trả cho người lao động	03		(83,394,501,151)	(60,820,913,344)
Tiền lãi vay đã trả	04		(72,510,208)	-
Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(1,600,000,000)	(2,229,271,287)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		208,203,897,925	23,154,729,353
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(139,256,119,714)	(109,603,715,580)
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		79,795,402,555	(335,648,471,454)
			-	-
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(206,070,266)	(1,015,515,243)
Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(423,000,000,000)	-
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		440,000,000,000	-
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(187,970,673,228)	(971,373,014,755)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		21,811,193,763	688,256,753,268
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, lợi nhuận được chia	27		65,444,643,948	27,657,916,150
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(83,920,905,784)	(256,473,860,581)
			-	-
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	300,000,000,000
Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
Tiền thu từ đi vay	33		-	-
Tiền trả nợ gốc vay	34		-	-
Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
Tiền trả cổ tức cho cổ đông	36		(63,761,940)	(21,039,399,931)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(63,761,940)	278,960,600,069
			-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(4,189,265,169)	(313,161,731,965)
			-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ	60		25,675,624,383	345,238,777,592
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61		18,913,448	121,935,693
			-	-
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70		21,505,272,663	32,198,981,320



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

I. THÔNG TIN KHAI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm Sài Gòn - Hà Nội (gọi tắt là “Tổng Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Giấy phép kinh doanh số 56 GP/KDBH do Bộ Tài chính cấp lần đầu ngày 10 tháng 12 năm 2008 và các giấy phép điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2018 là 1037 người.

Hoạt động chính

Hoạt động kinh doanh chính của Tổng Công ty như sau:

- Kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ;
- Kinh doanh tái bảo hiểm;
- Hoạt động đề phòng, hạn chế rủi ro, tổn thất;
- Giám định tổn thất;
- Đầu tư vốn;
- Các hoạt động khác theo quy định của pháp luật.

Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ kinh doanh thông thường của Tổng Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 27 tháng 02 năm 2017, Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào đã được Bộ Tài chính, Cục Quản lý Doanh nghiệp Nhà nước và Bảo hiểm Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào cấp Giấy phép kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ số 0199/BTC.CQLDN.BH. Theo đó, Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào trở thành công ty con của Tổng Công ty kể từ ngày này.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có trụ sở chính đặt tại tầng 5, Tòa nhà Hồng Hà, số 25 Lý Thường Kiệt, phường Phan Chu Trinh, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội và ba mươi bảy (37) công ty thành viên trên cả nước. Tổng Công ty sở hữu trực tiếp một công ty con là Công ty TNHH Bảo hiểm BSH Lào với tỷ lệ sở hữu là 80% và một công ty liên kết là Công ty Cổ phần Điện cơ Thống Nhất với tỷ lệ sở hữu là 20,98%.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI BAN HÀNH

Ngày 15 tháng 5 năm 2017, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 50/2017/TT-BTC (“Thông tư 50”) hướng dẫn thi hành Nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật kinh doanh bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật kinh doanh bảo hiểm. Thông tư 50 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2017. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã áp dụng các quy định tại Thông tư 50 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp bảo hiểm Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Tổng Công ty và báo cáo tài chính của công ty do Tổng Công ty kiểm soát (công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con là giống nhau.

Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tổng Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Các khoản góp vốn liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Tổng Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Tổng Công ty tại công ty

liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành đầu tư thuần của Tổng Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Tổng Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết với Tổng Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Tổng Công ty vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và công nợ tài chính khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Tổng Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Tổng Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các năm tài chính tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Tổng Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, hợp tác đầu tư bất động sản và trái phiếu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tổng Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tổng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo các quy định hiện hành.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	25
Phương tiện vận tải	10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	8
Tài sản cố định khác	5

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính, được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 4 năm.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính. Chi phí trả trước bao gồm khoản trả trước về thuê văn phòng và các khoản chi phí trả trước khác.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản

dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng nghiệp vụ bảo hiểm

Tổng Công ty đã thực hiện việc trích lập dự phòng nghiệp vụ theo quy định tại Điều 96 Luật Kinh doanh Bảo hiểm, Nghị định 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ, Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 2555/BTC-QLBH ngày 07 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc chấp thuận phương pháp trích lập dự phòng nghiệp vụ áp dụng từ năm tài chính 2017, theo đó:

Dự phòng phí chưa được hưởng:

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm từ 01 năm trở xuống

Dự phòng phí gốc và nhận tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm trừ đi các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

Dự phòng phí nhượng tái bảo hiểm được tính bằng 25% phí nhượng tái đối với các loại hình bảo hiểm vận chuyển hàng hóa và bằng 50% đối với các loại hình bảo hiểm khác.

- Đối với các hợp đồng có thời hạn bảo hiểm trên 01 năm

Dự phòng phí gốc, nhận tái bảo hiểm và nhượng tái bảo hiểm được trích lập theo phương pháp hệ số của thời hạn hợp đồng bảo hiểm: phương pháp 1/24 quy định tại Tiết b, Điểm 3.1, Khoản 3, Điều 17 Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài chính.

Dự phòng bồi thường: Đối với các tổn thất đã phát sinh và đã nhận được thông báo, bao gồm cả nghiệp vụ bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm, Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo phương pháp từng hồ sơ. Mức trích lập dựa trên ước tính tổn thất phát sinh và mức trách nhiệm đối với các tổn thất đã xảy ra và đã nhận được thông báo đó.

Đối với các tổn thất đã phát sinh thuộc trách nhiệm bảo hiểm nhưng khách hàng chưa thông báo (IBNR), Tổng Công ty trích lập dự phòng bồi thường gốc và nhận tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí nhận tái bảo hiểm đối với từng nghiệp vụ bảo hiểm, dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm theo tỷ lệ bằng 3% phí nhượng tái bảo hiểm theo từng nghiệp vụ bảo hiểm.

Dự phòng dao động lớn: Mức trích dự phòng dao động lớn được áp dụng thống nhất đối với các loại hình nghiệp vụ là 1% phí giữ lại và được trích cho đến khi bằng 100% phí giữ lại.

Ghi nhận doanh thu

Đối với nghiệp vụ bảo hiểm gốc

Thông tư số 50/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 5 năm 2017 của Bộ Tài Chính hướng dẫn thi hành nghị định số 73/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi

hành Luật kinh doanh Bảo hiểm và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh Bảo hiểm. Cụ thể, Doanh thu phí bảo hiểm gốc ghi nhận khi đáp ứng các điều kiện sau: (1) hợp đồng đã được giao kết giữa doanh nghiệp bảo hiểm và bên mua bảo hiểm và (2) bên mua bảo hiểm đã trả phí bảo hiểm hoặc có thỏa thuận với bên mua về thời hạn thanh toán phí bảo hiểm (bao gồm cả thời hạn gia hạn) nhưng không quá 30 ngày kể từ ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm (áp dụng với kỳ thanh toán phí bảo hiểm đầu tiên hoặc thanh toán phí bảo hiểm 01 lần). Riêng khoản phí bảo hiểm của kỳ đóng phí bảo hiểm đầu tiên (đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm theo kỳ) hoặc phí bảo hiểm đối với trường hợp đóng phí bảo hiểm một lần được hạch toán khi bắt đầu thời hạn bảo hiểm.

Đối với nghiệp vụ tái bảo hiểm

Doanh thu phí nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh trách nhiệm, theo số phát sinh dựa trên bảng thông báo tái bảo hiểm của các nhà nhượng tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và được xác nhận bởi Tổng Công ty.

Tổng Công ty ghi nhận phí nhượng tái bảo hiểm trên cơ sở số phí phải nhượng cho các nhà tái bảo hiểm, tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc đã ghi nhận trong năm.

Hoa hồng và các khoản thu khác từ hoạt động tái bảo hiểm được ghi nhận khi thực tế phát sinh. Trong năm, toàn bộ doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm theo hợp đồng nhượng tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định doanh thu hoa hồng nhượng tái bảo hiểm chưa được hưởng tương ứng với khoản phí nhượng tái bảo hiểm chưa được ghi nhận trong năm để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Đối với các hoạt động khác

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Tổng Công ty có quyền nhận khoản lãi. Doanh thu cho thuê văn phòng được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Ghi nhận chi phí

Chi phí bồi thường bảo hiểm gốc được ghi nhận trên cơ sở phát sinh khi Tổng Công ty chấp thuận bồi thường theo thông báo bồi thường.

Các khoản chi bồi thường nhận tái bảo hiểm được ghi nhận khi phát sinh, trên cơ sở bảng thông báo tái của các nhà tái bảo hiểm gửi cho Tổng Công ty và Tổng Công ty chấp thuận bồi thường.

Các khoản thu đòi bồi thường nhượng tái bảo hiểm được ghi nhận trên cơ sở phát sinh theo số phải thu tương ứng với chi phí bồi thường đã ghi nhận trong năm và tỷ lệ nhượng tái.

Chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm được ghi nhận tương ứng với phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái phát sinh trong năm. Trong năm, toàn bộ chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm theo hợp đồng nhận tái bảo hiểm đã giao kết theo quy định của chế độ tài chính được phản ánh vào khoản mục “Chi phí hoa hồng bảo hiểm gốc” và “Chi phí hoa hồng nhận tái bảo hiểm”.

Cuối năm tài chính, Tổng Công ty phải xác định khoản chi phí hoa hồng gốc và nhận tái bảo hiểm chưa được tính chi phí trong năm tương ứng với doanh thu phí bảo hiểm gốc và phí bảo hiểm nhận tái chưa được hưởng để chuyển sang phân bổ vào các năm tài chính sau theo phương pháp dự phòng phí nêu trên.

Các chi phí khác được ghi nhận khi thực tế phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính hợp nhất và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	4,033,720,488	6,004,885,398
Trong đó:	-	-
VND	4,033,720,488	6,004,885,398
Tiền gửi ngân hàng	13,471,552,175	19,004,018,612
Trong đó:	-	-
VND	13,116,972,480	16,158,381,391
USD	354,579,695	2,845,637,221
Tiền đang chuyển	-	-
Các khoản tương đương tiền (*)	4,000,000,000	664,302,917
	21,505,272,663	25,673,206,927

(*) Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng với thời gian đáo hạn linh hoạt và các khoản đầu tư tiền gửi ngân hàng có thời hạn gốc ban đầu không quá ba (03) tháng tại ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	<i>Thuyết minh</i>	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Cổ phiếu niêm yết		117,726,916,740	63,344,906,430
Cổ phiếu chưa niêm yết		4,342,140,000	4,342,140,000
		122,069,056,740	67,687,046,430
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh		(7,423,007,140)	(698,920,578)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.2		
Ngắn hạn		131,100,000,000	173,748,934,568
- Tiền gửi		131,100,000,000	173,748,934,568
Dài hạn		242,000,000,000	242,000,000,000
- Tiền gửi		78,000,000,000	78,000,000,000
- Trái phiếu		164,000,000,000	164,000,000,000
		373,100,000,000	415,748,934,568
Đầu tư tài chính khác	5.3		
Đầu tư vào đơn vị khác		579,698,592,949	407,908,692,949
Dự phòng đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	-
		579,698,592,949	407,908,692,949
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính		1,067,444,642,549	890,645,753,369

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải thu về hợp đồng bảo hiểm	139,908,046,375	88,328,448,515
Phải thu phí bảo hiểm gốc	53,335,043,477	44,107,893,345
<i>Phải thu hoạt động nhận tái bảo hiểm</i>	5,161,789,703	17,001,456,955
<i>Phải thu hoạt động nhượng tái bảo hiểm</i>	79,501,684,959	24,639,996,865
Phải thu liên quan đến đồng bảo hiểm	1,909,528,236	2,579,101,350
Phải thu về thu đòi người thứ ba	1,265,101,410	1,767,697,222
Trả trước cho người bán ngắn hạn	6,588,894,127	12,595,931,338
Phải thu ngắn hạn khác của khách hàng	227,715,692,547	351,836,862,615
Lãi tiền gửi ngân hàng	-	7,044,053,075
Phải thu lãi trái phiếu	-	13,595,385,000
Phải thu khác từ hoạt động đầu tư (i)	147,462,500,000	129,725,000,000
Tạm ứng (ii)	19,151,190,136	14,476,032,196
Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn khác	231,759,931	166,251,505,456
Phải thu khác	60,870,242,480	20,744,886,888
Tài sản thiếu chờ xử lý	515,265,315	515,265,315
Tổng cộng các khoản phải thu	375,992,999,774	455,044,205,005
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	(62,274,370,980)	(62,803,760,602)
Giá trị thuần của các khoản phải thu ngắn hạn	313,718,628,794	392,240,444,403

8. HÀNG TỒN KHO

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Nguyên vật liệu	41,792,118	-
Ấn chỉ	444,344,320	778,838,624
Công cụ, dụng cụ	25,513,637	118,463,114
	511,650,075	897,301,738

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa VND	Thiết bị dụng cụ quản lý VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu năm	16,892,780,160	2,114,006,889	14,355,028,264	33,361,815,313
Tăng / giảm trong kỳ	36,171,016	182,792,473	931,053,330	1,150,016,819
Mua mới	36,171,016	274,792,473	1,754,237,218	2,065,200,707
Thanh lý	-	92,000,000	823,183,888	915,183,888
Số cuối năm	16,928,951,176	2,296,799,362	15,286,081,594	34,511,832,132
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số đầu năm	(4,381,227,891)	(1,462,963,191)	(10,034,576,618)	(15,878,767,700)
Tăng trong kỳ	-534,805,098	-141,291,600	-1,062,447,158	-1,738,543,856
Khấu hao trong kỳ	(534,805,098)	(251,672,026)	(1,761,570,170)	(2,548,047,294)
Thanh lý	-	(110,380,426)	(699,123,012)	(809,503,438)
Số cuối năm	-4,916,032,989	-1,604,254,791	-	-
			11,097,023,775.7869	17,617,311,555.8893
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	<u>12,511,552,270</u>	<u>651,043,697</u>	<u>4,320,451,646</u>	<u>17,483,047,613</u>
Số cuối năm	<u>12,012,918,187</u>	<u>692,544,571</u>	<u>4,189,057,818</u>	<u>16,894,520,576</u>

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Chi phí trả trước ngắn hạn	2,769,425,530	3,789,730,828
Chi phí trả trước về thuê hoạt động	-	3,357,456,584
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	200,847,556	274,226,551
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	2,568,577,974	158,047,693
Chi phí trả trước dài hạn	10,324,280,015	10,762,418,026
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	10,229,810,864	10,130,700,440
Chi phí trả trước dài hạn khác	94,469,151	631,717,586
	13,093,705,545	14,552,148,854

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<i>Số cuối năm</i> VND	<i>Số đầu năm</i> VND
Phải trả ngắn hạn khác	14,903,656,955	9,851,217,081
Bảo hiểm xã hội	194,946,991	179,684,564
Bảo hiểm y tế	7,610,722	40,201,659
Kinh phí công đoàn	695,080,845	346,386,685
Cổ tức phải trả	3,978,263,710	4,045,381,540
Các khoản phải trả khác	10,027,754,687	5,239,562,633
Phải trả dài hạn khác	418,040,170	428,040,170
Nhận ký quỹ, ký cược	418,040,170	428,040,170
Tổng cộng	15,321,697,125	10,279,257,251

12. DỰ PHÒNG BỒI THƯỜNG VÀ DỰ PHÒNG PHÍ

	<i>Dự phòng</i> <i>bảo hiểm</i> <i>gốc và nhận tái</i>	<i>Dự phòng</i> <i>nhượng tái bảo</i> <i>hiểm</i> <i>(tài sản tái bảo</i> <i>hiểm)</i>	<i>Dự phòng</i> <i>bảo hiểm thuần</i>
Số đầu năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	307,913,471,456	(54,394,140,607)	253,519,330,849
Dự phòng bồi thường	253,165,420,613	(140,941,863,254)	112,223,557,359
	561,078,892,069	(195,336,003,861)	365,742,888,208
Trích lập thêm/(hoàn nhập) trong năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	92,732,260,232	(62,975,107,066)	29,757,153,166
Dự phòng bồi thường	61,740,492,530	(69,207,653,384)	(7,467,160,854)
	154,472,752,762	(132,182,760,450)	22,289,992,312
Số cuối năm			
Dự phòng phí chưa được hưởng	400,645,731,688	(117,369,247,673)	283,276,484,015
Dự phòng bồi thường	314,905,913,143	(210,149,516,638)	104,756,396,505
	715,551,644,831	(327,518,764,311)	388,032,880,520

13. DOANH THU PHÍ BẢO HIỂM

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Phí bảo hiểm gốc	579,596,270,333	424,929,370,447
Các khoản giảm trừ phí bảo hiểm gốc	0	0
	579,596,270,333	424,929,370,447
Phí nhận tái bảo hiểm	23,316,088,974	20,178,734,978
Tăng dự phòng phí bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	-92,920,184,422	-50,972,329,311
Tổng cộng	509,992,174,885	394,135,776,114

14. PHÍ NHƯỢNG TÁI BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Phí nhượng tái bảo hiểm	190,744,730,393	73,992,011,594
Tăng (giảm) dự phòng phí nhượng Tái bảo hiểm	63,120,373,286	7,691,973,260
Tổng cộng	127,624,357,107	66,300,038,334

15. CHI BỒI THƯỜNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng chi bồi thường gốc và bồi thường nhận tái	244,841,786,314	164,027,535,917
- Chi bồi thường bảo hiểm gốc	230,153,649,524	147,676,548,293
- Chi bồi thường nhận tái bảo hiểm	14,688,136,790	16,350,987,624
Các khoản thu giảm chi (Thu đòi người thứ ba bồi hoàn, thu hàng đã xử lý bồi thường 100%)	0	-476,459,769
Thu bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-71,112,615,587	-20,162,858,796
Tăng/(giảm) dự phòng bồi thường bảo hiểm gốc và nhận tái bảo hiểm	61,742,975,457	-6,436,222,883
(Tăng)/giảm dự phòng bồi thường nhượng tái bảo hiểm	-69,207,525,825	37,846,793,746
	166,264,620,359	174,798,788,215

16. CHI PHÍ KHÁC HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi hoa hồng bảo hiểm	20,225,645,584	14,251,533,688
Chi hỗ trợ và quản lý đại lý	3,963,436,254	3,286,064,678
Chi về dịch vụ đại lý (giám định tổn thất, xét giải quyết bồi thường, yêu cầu người thứ ba bồi hoàn)	9,888,292,020	4,972,685,180
Chi đánh giá rủi ro đối tượng được bảo hiểm	13,605,196	6,600,000
Chi phí nhân công	66,071,572,833	43,394,110,121
Chi phí nguyên vật liệu	9,832,912,081	7,564,627,610
Chi phí khấu hao tài sản cố định	897,518,694	801,816,446
Thuế và các khoản lệ phí khác	1,185,373,371	1,023,706,813
Chi đề phòng hạn chế tổn thất	159,313,200	354,419,196
Các khoản trích lập bắt buộc theo quy định	2,279,201,867	1,716,682,966
Chi khác	150,777,840,675	118,435,176,682
	265,294,711,774	195,807,423,380

17. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i>
Lãi tiền gửi	8,874,367,748	11,328,336,828
Lãi trái phiếu	2,095,385,000	18,128,516,316
Cổ tức và lợi nhuận được chia	28,955,074,100	9,076,088,500
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	461,613,700	382,334,578
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1,023,431,563	403,203,583
Lãi từ hoạt động kinh doanh chứng khoán	33,943,026,543	19,536,900,498
	75,352,898,654	58,855,380,304

18. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i> VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	73,531,901	5,230,966
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Lỗ từ kinh doanh chứng khoán	1,166,232,070	2,277,169,888
(Hoàn nhập)/tăng dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	21,803,983,286	-1,468,581,075
Chi phí hoạt động tài chính khác	224,083,789	378,559,104
	23,267,831,046	1,192,378,883

19. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<i>Năm nay</i> VND	<i>Năm trước</i>
Chi phí nhân viên quản lý	34,370,202,773	24,627,765,886
Chi phí vật liệu quản lý	492,793,970	262,515,532
Chi phí đồ dùng văn phòng	1,201,230,102	574,235,289
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1,149,563,979	731,547,276
Thuế, phí và lệ phí	554,423,897	264,475,055
Chi phí dự phòng	-529,389,622	1,311,038,958
Chi phí dịch vụ mua ngoài	17,070,160,127	18,497,949,253
	54,308,985,226	46,269,527,249

20. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Tổng công ty hoạt động tại thị trường Việt Nam và thị trường nước ngoài. Do vậy, Tổng công ty lựa chọn bộ phận theo khu vực địa lý là bộ phận có thể phân biệt được và lập báo cáo theo khu vực địa lý. Thông tin về doanh thu, lợi nhuận bộ phận theo khu vực địa lý của Tổng công ty cho kỳ kế toán 30 tháng 9 năm 2018 như sau:

Báo cáo cân đối hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

TÀI SẢN	Mã số	BSh _Trong nước	BSh _ ngoài nước	Loại trừ	Tổng cộng
1	2	(3)	(4)	(5)	(6)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	1,170,862,688,174	26,490,947,950	-	1,197,353,636,124
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<i>110</i>	21,150,692,968	354,579,695	-	21,505,272,663
<i>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<i>120</i>	487,746,049,600	20,380,133,301	-	508,126,182,901
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<i>130</i>	311,551,650,842	2,166,977,952	-	313,718,628,794
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<i>140</i>	449,576,335	62,073,740	-	511,650,075
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<i>150</i>	25,151,283,266	821,854,114	-	25,973,137,380
<i>VI. Tài sản tái bảo hiểm</i>	<i>190</i>	324,813,435,163	2,705,329,148	-	327,518,764,311
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200	781,149,150,494	18,782,415,628	(35,448,868,650)	764,482,697,472
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<i>210</i>	18,059,136,222	15,212,916,748	-	33,272,052,970
<i>II. Tài sản cố định</i>	<i>220</i>	15,653,533,702	1,510,959,091	-	17,164,492,793
<i>V. Đầu tư tài chính dài hạn</i>	<i>250</i>	727,042,554,375	-	(35,448,868,650)	691,593,685,725
<i>VI. Tài sản dài hạn khác</i>	<i>260</i>	10,413,443,051	2,058,539,789	-	12,471,982,840
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	1,952,011,838,668	45,273,363,578	(35,448,868,650)	1,961,836,333,596
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	937,202,322,217	6,549,445,093	-	943,751,767,310
<i>I. Nợ ngắn hạn</i>	<i>310</i>	936,784,282,047	6,520,570,841	-	943,304,852,888
<i>II. Nợ dài hạn</i>	<i>330</i>	418,040,170	28,874,252	-	446,914,422
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	1,014,809,516,451	38,723,918,485	(35,448,868,650)	1,018,084,566,286
<i>I. Vốn chủ sở hữu</i>	<i>410</i>	1,014,809,516,451	38,723,918,485	(35,448,868,650)	1,018,084,566,286
<i>11. [Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ Lỗ lũy kế]</i>	<i>421</i>	5,689,092,879	(4,120,052,951)	1,418,820,536	2,987,860,464
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	1,952,011,838,668	45,273,363,578	(35,448,868,650)	1,961,836,333,596

Báo cáo kết quả hợp nhất tại ngày 30 tháng 9 năm 2018

Chỉ tiêu	Mẫu số	Kỳ này	Kỳ trước
Doanh thu thuần hoạt động kinh doanh bảo hiểm	10	423,426,624,145.4	346,394,503,396.2
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	11	1,470,107,067.0	1,299,852,572.0
Doanh thu hoạt động tài chính	12	75,352,898,654.1	58,855,380,303.7
Thu nhập khác	13	904,004,173.7	2,156,464,790.0
Tổng chi phí hoạt động kinh doanh bảo hiểm	20	435,680,806,707.0	374,316,866,798.0
Giá vốn bất động sản đầu tư	21	415,853,462.0	277,235,642.0
Chi phí hoạt động tài chính	22	23,267,831,045.7	1,192,378,882.7
Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	54,308,985,226.0	46,269,527,248.7
Chi phí khác	24	216,910,728.9	410,606,403.0
Lãi trong công ty liên kết	25	14,183,354,417.2	13,682,344,678.9
Lợi nhuận kế toán trước thuế	50	1,446,601,287.8	(78,069,233.6)
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	-	223,322,487.0
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	(534,735,251.0)	(150,666,385.0)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	1,981,336,538.8	(150,725,335.6)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	19.81	-1.51

21. PHÊ DUYỆT PHÁT HÀNH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính tại 30/09/2018 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được Tổng Giám đốc phê duyệt để phát hành vào ngày ... tháng 10 năm 2018.



Bà Nguyễn Thị Ngân
Người lập



Ông Lưu Thanh Tâm
Tổng giám đốc